

Đánh giá mức độ vận dụng công cụ kế toán quản trị trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh Phú Yên

NGUYỄN THỊ KIM NGỌC*
TRẦN THỊ NGUYỆT CẨM**
NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH***

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu thực trạng sử dụng công cụ kế toán quản trị (KTQT) trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Phú Yên, thông qua 4 nhóm công cụ, gồm: Hệ thống dự toán; Hệ thống đánh giá thành quả (Đo lường bằng công cụ tài chính và phi tài chính); Hệ thống hỗ trợ ra quyết định; Hệ thống KTQT chiến lược. Với mỗi nhóm công cụ được đo bằng những tiêu chí cụ thể. Kết quả cho thấy, đối với các tiêu chí tổng hợp, thì không có sự khác biệt lớn về mức độ ứng dụng giữa quy mô DNNVV, nhưng với các tiêu chí thành phần, thì khác biệt đáng kể. Trong đó, ngoại trừ Hệ thống đánh giá thành quả đo lường bằng công cụ phi tài chính, thì ở phần lớn các tiêu chí, các doanh nghiệp quy mô vừa vận dụng các công cụ KTQT tốt hơn các doanh nghiệp quy mô nhỏ.

Từ khóa: Kế toán quản trị, công cụ Kế toán quản trị, doanh nghiệp nhỏ và vừa

Summary

This article evaluates the application of four groups of management accounting tools in Phu Yen-based small and medium enterprises (SMEs), including Estimating system; Performance evaluation system (measured by financial and non-financial tools); Decision support system; Strategic management accounting system. Each group is measured by specific criterias. The results indicate that regarding general criterias, there is no big difference in the application level in terms of scale of SMEs; however, concerning component criterias, the difference is significant. In particular, except for Performance evaluation system measured by non-financial tools, medium enterprises implement management accounting tools better than small ones in most of criterias.

Keywords: management accounting, management accounting tools, small and medium enterprises

GIỚI THIỆU

Trong quan niệm thông thường, KTQT được coi là cần thiết và phù hợp cho các doanh nghiệp hoạt động quy mô lớn. Với các DNNVV hoạt động thường không quá phức tạp và không có nhiều khả năng ảnh hưởng đến xu hướng thị trường, cũng như các đối thủ cạnh tranh khác. Đây chính là lý do chính khiến bản thân các DNNVV và các đối tác có liên quan đều chưa thực sự quan tâm tới việc sử dụng các công cụ KTQT.

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu thực trạng vận dụng công cụ KTQT trong các DNNVV, cụ thể là các DNNVV tại các địa phương như Phú Yên là rất hạn chế. Nhận thức được vấn đề này, nhóm tác giả lựa chọn đề tài "Đánh giá mức độ vận dụng công cụ KTQT trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh Phú Yên" để nghiên cứu.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Cơ sở lý thuyết

Theo Kaplan và Atkinson (2015), KTQT là một bộ phận của hệ thống thông tin quản trị trong một tổ chức mà các nhà quản trị đưa vào đó để hoạch định chính

* TS., ** TS., *** Th.S., Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung | Email: nguyetcam8183@gmail.com
Ngày nhận bài: 27/02/2019; Ngày phân biên: 12/03/2019; Ngày duyệt đăng: 22/03/2019

**BẢNG 1: MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CÔNG CỤ HỆ THỐNG DỰ TOÁN
TẠI CÁC DN NVV CỦA TỈNH PHÚ YÊN**

| Công cụ hệ thống dự toán | Quy mô | Min | Max | Mean | Std. Deviation |
|------------------------------------|--------|-----|-----|------|----------------|
| Dự toán doanh thu | Nhỏ | 1 | 5 | 3,68 | 1,161 |
| | Vừa | 2 | 5 | 4,24 | ,908 |
| Dự toán sản xuất | Nhỏ | 0 | 5 | 2,54 | 1,404 |
| | Vừa | 1 | 5 | 2,80 | 1,272 |
| Dự toán cho việc kiểm soát chi phí | Nhỏ | 0 | 5 | 2,75 | 1,287 |
| | Vừa | 1 | 5 | 3,13 | 1,272 |
| Dự toán lợi nhuận | Nhỏ | 1 | 5 | 2,66 | 1,108 |
| | Vừa | 1 | 5 | 2,53 | 1,179 |
| Dự toán vốn bằng tiền | Nhỏ | 1 | 5 | 3,09 | 1,128 |
| | Vừa | 1 | 5 | 3,29 | 1,160 |
| Dự toán linh hoạt | Nhỏ | 0 | 5 | 2,40 | 1,115 |
| | Vừa | 0 | 4 | 2,11 | 1,092 |
| Dự toán dựa trên hoạt động | Nhỏ | 1 | 4 | 2,23 | ,996 |
| | Vừa | 0 | 4 | 2,20 | 1,036 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ khảo sát

sách và kiểm soát các hoạt động của tổ chức. Theo quan điểm này, KTQT là công cụ gắn liền với hoạt động quản trị của các tổ chức. Nó có vai trò quan trọng giúp các tổ chức xây dựng các dự toán, hoạch định chính sách và kiểm soát mọi hoạt động của tổ chức.

Phạm Châu Thành (2012) cho rằng, KTQT quy trình định dạng, đo lường, tổng hợp, phân tích và truyền đạt thông tin tài chính và phi tài chính cho các nhà quản trị để điều hành các hoạt động kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Quan điểm này nhấn mạnh vai trò của KTQT là công cụ không thể thiếu được của các nhà quản trị khi đưa ra các quyết định kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản.

Điều 3, Luật Kế toán năm 2015 quy định: KTQT là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán. Quan điểm này ngoài việc nhấn mạnh vai trò của KTQT là thông tin hữu ích phục vụ các cấp quản lý khi đưa ra các quyết định, còn cho biết quy trình nhận diện thông tin KTQT trong các tổ chức hoạt động.

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra khái niệm KTQT, như sau: KTQT là một môn khoa học thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin định lượng kết hợp với định tính về các hoạt động của một đơn vị cụ thể. Các thông tin đó giúp nhà quản trị trong quá trình ra quyết định liên quan đến việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra và đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động của đơn vị nhằm tối ưu hóa các mục tiêu.

Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng 4 công cụ KTQT và sử dụng thang đo Likert (Với 0 - không sử dụng và 5 - mức sử dụng cao nhất).

Dữ liệu nghiên cứu chủ yếu được thu thập thông qua phiếu điều tra, đối tượng trả lời là các nhà quản trị doanh nghiệp, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp tại 110 DNNVV trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Trong đó, số doanh nghiệp điều tra quy mô vừa là 45 và quy mô nhỏ là 65 doanh nghiệp. Thời gian khảo sát từ tháng 03 đến tháng 07/2018. Việc lựa chọn đối tượng khảo sát được

tiến hành theo phương pháp phân tầng, sau đó chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Về mức độ vận dụng công cụ Hệ thống dự toán

Bảng 1 cho thấy, công cụ Dự toán doanh thu loại hình doanh nghiệp nhỏ với giá trị trung bình (mean) là 3,68; còn ở doanh nghiệp vừa với mean 4,24. Với chỉ số này, có thể thấy, Dự toán doanh thu ở các doanh nghiệp vừa vận dụng tốt hơn các doanh nghiệp nhỏ.

Công cụ Dự toán sản xuất ở các doanh nghiệp vừa mức mean trung bình là 2,8. Trong khi đó, ở doanh nghiệp nhỏ là 2,54, thì chỉ ra mức độ vận dụng công cụ KTQT về dự toán sản xuất ở các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn, thì áp dụng công cụ dự toán sản xuất tốt hơn.

Công cụ Dự toán chi phí kiểm soát chi phí có mức mean là 2,75, chứng tỏ các doanh nghiệp ở quy mô này cũng sử dụng hệ thống dự toán kiểm soát chi phí trên trung bình (mức trung bình là 2,5). Ở doanh nghiệp vừa, mức min nhỏ nhất là 1, có nghĩa là không có doanh nghiệp được khảo sát nào không áp dụng công cụ này và mức mean là 3,13, chứng tỏ công cụ này doanh nghiệp vừa vẫn vận dụng tốt hơn.

Ở phần công cụ Dự toán lợi nhuận mức, với mean lần lượt ở hai loại hình nhỏ và vừa là 2,66 và 2,53 > 2,5, tức là trên trung bình. Mức này cho thấy, doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn thì hệ thống dự toán lợi nhuận lại vận dụng linh hoạt hơn.

Tiếp đến là Dự toán vốn bằng tiền ở hai loại quy mô doanh nghiệp mức mean đều cao chứng tỏ dự toán vốn bằng tiền được vận dụng tốt. Riêng hai hệ thống dự toán dự toán linh hoạt và dự toán dựa trên hoạt động, thì mức độ vận dụng ở hai loại hình doanh nghiệp đều dưới trung bình, nhưng doanh nghiệp nhỏ lại có mức vận dụng công cụ này tốt hơn.

Về mức độ vận dụng Hệ thống đánh giá thành quả

Đo lường bằng công cụ Tài chính

Kết quả khảo sát ở Bảng 2 cho thấy, tiêu chí Lợi nhuận bộ phận đều có mean dưới trung bình. Điều này cho thấy, mức độ vận dụng công cụ đánh giá thành quả tài chính ở công cụ lợi nhuận bộ phận vẫn chưa được quan tâm. Nếu phân cấp quản lý ở các bộ phận tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về thành quả hoạt động

kinh doanh của mình, thì hiệu quả hoạt động sẽ cao hơn.

Tiêu chí Tỷ lệ hoàn vốn đầu tư ở doanh nghiệp nhỏ có mean cao, nhưng ở doanh nghiệp vừa, cả hai cùng có mean > 2,5, nhưng vẫn ở mức thấp. Tiếp đến là Phân tích chênh lệch so với dự toán có giá trị mean chỉ từ 2,40 đến 2,45 < 2,5 dưới trung bình, chứng tỏ công cụ này vận dụng không được tốt. Chi phí định mức và Phân tích chênh lệch so với định mức giá trị có mean doanh nghiệp nhỏ là 2,31 doanh nghiệp vừa là 2,2, tức là đều nhỏ 2,5. Con số này cho thấy, mức độ vận dụng chúng rất thấp. Tiêu chí Lưu chuyển tiền tệ ở doanh nghiệp nhỏ cao hơn doanh nghiệp vừa, chứng tỏ các doanh nghiệp nhỏ về khả năng dòng tiền doanh nghiệp xoay nhanh hơn và hiệu quả hơn.

Với đo lường bằng công cụ Tài chính, có các giá trị min = 0, tức có vài công cụ doanh nghiệp không áp dụng các công cụ KTQT này, trong đó doanh nghiệp nhỏ có nhiều tiêu chí doanh nghiệp không áp dụng hơn doanh nghiệp cỡ vừa. Khi xét giá trị max, có thể thấy, doanh nghiệp quy mô vừa có nhiều tiêu chí đạt giá trị cao nhất là mức 5 (cũng là mức cao nhất trong thang đo). Điều này cho thấy, doanh nghiệp quy mô vừa vận dụng công cụ Tài chính tốt hơn.

Đánh giá thành quả bằng công cụ Phi tài chính

Tiêu chí Sự hài lòng của khách hàng ở các doanh nghiệp nhỏ có giá trị mean là 2,89 lớn hơn doanh nghiệp vừa ở mức mean 2,71 (Bảng 3). Điều này cho thấy, các doanh nghiệp nhỏ chăm sóc khách hàng linh hoạt và tốt hơn. Với tiêu chí giao hàng đúng hạn, doanh nghiệp nhỏ cũng chiếm ưu thế hơn doanh nghiệp vừa. Do có quy mô nhỏ gọn và thường các doanh nghiệp nhỏ, thì ông chủ quản xuyên trực tiếp và xử lý công việc cực nhanh.

Về Chất lượng sản phẩm dịch vụ, mức mean của doanh nghiệp nhỏ lớn hơn doanh nghiệp vừa. Nhưng, doanh nghiệp vừa có giá trị min là 2 cao hơn doanh nghiệp nhỏ chỉ đạt 1 và do đó có thể thấy, độ lệch chuẩn của doanh nghiệp quy mô nhỏ cao hơn. Chỉ tiêu Biến động về nhân sự cho thấy: sự gắn kết với công ty nhờ những chính sách nhân sự tốt, nếu không người lao động sẽ chạy việc làm bất ổn nguồn nhân lực, với tiêu chí này nhóm doanh nghiệp nhỏ làm tốt hơn nhóm doanh nghiệp vừa. Chỉ tiêu Đào

BẢNG 2: MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ THÀNH QUẢ CÁC DNNVV TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN (CÔNG CỤ TÀI CHÍNH)

| Công cụ Tài chính | Quy mô | Min | Max | Mean | Std. Deviation |
|--|--------|-----|-----|------|----------------|
| Lợi nhuận bỏ phần | Nhỏ | 0 | 4 | 2,23 | 1,115 |
| | Vừa | 1 | 5 | 2,31 | 1,125 |
| Tỷ lệ hoàn vốn đầu tư | Nhỏ | 1 | 4 | 2,71 | ,980 |
| | Vừa | 1 | 5 | 2,56 | ,990 |
| Phân tích chênh lệch so với dự toán | Nhỏ | 0 | 4 | 2,45 | 1,173 |
| | Vừa | 0 | 4 | 2,40 | 1,156 |
| Chi phí định mức và phân tích chênh lệch so với định mức | Nhỏ | 0 | 4 | 2,31 | ,967 |
| | Vừa | 1 | 4 | 2,20 | 1,079 |
| Lưu chuyển tiền tệ | Nhỏ | 1 | 5 | 3,22 | ,960 |
| | Vừa | 1 | 4 | 2,82 | ,912 |

BẢNG 3: MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ THÀNH QUẢ TẠI CÁC DNNVV TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN (PHI TÀI CHÍNH)

| Công cụ phi tài chính | Quy mô | Min | Max | Mean | Std. Deviation |
|---------------------------------|--------|-----|-----|------|----------------|
| Sự hài lòng của khách hàng | Nhỏ | 0 | 4 | 2,89 | 1,147 |
| | Vừa | 1 | 4 | 2,71 | 1,014 |
| Giao hàng đúng thời hạn | Nhỏ | 0 | 4 | 2,77 | 1,156 |
| | Vừa | 1 | 4 | 2,60 | 1,074 |
| Chất lượng sản phẩm dịch vụ | Nhỏ | 1 | 5 | 3,69 | 1,074 |
| | Vừa | 2 | 5 | 3,62 | 1,072 |
| Biến động về nhân sự | Nhỏ | 1 | 4 | 3,48 | ,773 |
| | Vừa | 1 | 4 | 3,16 | ,952 |
| Đào tạo bồi dưỡng cho nhân viên | Nhỏ | 1 | 4 | 2,11 | 1,017 |
| | Vừa | 1 | 4 | 2,69 | 1,145 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ khảo sát

trào bồi dưỡng nhân viên ở loại hình doanh nghiệp nhỏ giá trị mean < 2,5 các nhân viên hầu như tự học hỏi trong quá trình làm việc chứ chưa có một cơ chế đào tạo bài bản khi vào làm việc tại công ty. Nhưng, doanh nghiệp vừa có mean = 2,69 trên trung bình, nên ở các doanh nghiệp lớn hơn, thì đào tạo bồi dưỡng cho nhân viên được chú trọng hơn.

Về mức độ vận dụng công cụ Hỗ trợ ra quyết định
Hỗ trợ ra quyết định là một nhân tố quan trọng trong công cụ KTQT. Bảng 4 cho biết, tình trạng áp dụng công cụ này tại Phú Yên.

Xét các giá trị mean về mức độ sử dụng các chỉ tiêu của công cụ Hỗ trợ ra quyết định giữa doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có thể thấy, các doanh nghiệp nhỏ có mức độ sử dụng kém hơn so với doanh nghiệp quy mô vừa.

Chỉ tiêu Phân tích quan hệ chi phí sản lượng lợi nhuận doanh nghiệp vừa có mean là 3,18, trong khi doanh nghiệp nhỏ chỉ là 2,4. Phân tích lợi nhuận sản phẩm. Giá trị hiện tại thuần, Tỷ suất hoàn vốn nội bộ, Quản trị dựa trên hoạt động ở các doanh nghiệp vừa có giá trị mean lớn hơn các doanh nghiệp nhỏ. Vậy, mức độ vận dụng công cụ Hỗ trợ ra quyết định các doanh nghiệp vừa là tốt hơn.

Phân tích quan hệ chi phí sản lượng lợi nhuận và quản trị dựa trên hoạt động của doanh nghiệp nhỏ chỉ đạt 0-3 và độ lệch chuẩn nhỏ cho thấy, hiệu quả ứng dụng 2 công cụ này rất thấp.

Về mức độ vận dụng Hệ thống KTQT chiến lược
Bảng 5 cho thấy, với công cụ Hệ thống KTQT chiến lược, hầu hết các chỉ tiêu đều có mức vận dụng khác

**BẢNG 4: MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CÔNG CỤ HỖ TRỢ RA QUYẾT ĐỊNH
TẠI DNNVV TRÊN ĐỊA BÀN PHÚ YÊN**

| Hỗ trợ ra quyết định | Quy mô | Min | Max | Mean | Std. Deviation |
|---|--------|-----|-----|------|----------------|
| Phân tích quan hệ chi phí sản lượng lợi nhuận | Nhỏ | 0 | 3 | 2,40 | ,915 |
| | Vừa | 1 | 4 | 3,18 | ,777 |
| Phân tích lợi nhuận sản phẩm | Nhỏ | 1 | 4 | 2,58 | 1,059 |
| | Vừa | 1 | 5 | 2,67 | 1,243 |
| Giá trị hiện tại thuần | Nhỏ | 1 | 4 | 2,65 | ,959 |
| | Vừa | 1 | 4 | 2,71 | ,991 |
| Tỷ suất hoàn vốn nội bộ | Nhỏ | 0 | 4 | 2,69 | 1,074 |
| | Vừa | 1 | 4 | 2,89 | ,885 |
| Quản trị dựa trên hoạt động | Nhỏ | 0 | 3 | 2,15 | ,905 |
| | Vừa | 1 | 4 | 2,60 | 1,053 |
| Quản trị hàng tồn kho kịp thời | Nhỏ | 1 | 4 | 3,02 | ,927 |
| | Vừa | 1 | 5 | 3,00 | 1,331 |

**BẢNG 5: MỨC ĐỘ VẬN DỤNG HỆ THỐNG KTQT CHIẾN LƯỢC
TẠI DNNVV TỈNH PHÚ YÊN**

| KTQT chiến lược | Quy mô | Min | Max | Mean | Std. Deviation |
|---|--------|-----|-----|------|----------------|
| Chi phí mục tiêu trong việc thiết kế sản phẩm mới | Nhỏ | 0 | 3 | 1,92 | ,853 |
| | Vừa | 1 | 3 | 2,18 | ,684 |
| Chi phí chiến lược trong việc xác định chiến lược của doanh nghiệp | Nhỏ | 1 | 4 | 2,14 | ,933 |
| | Vừa | 1 | 4 | 2,84 | 1,021 |
| Phân tích chi phí phát sinh trong từng hoạt động của chuỗi giá trị của công | Nhỏ | 0 | 3 | 1,94 | ,827 |
| | Vừa | 1 | 3 | 2,20 | ,625 |
| Theo dõi chi phí trong các giai đoạn phát triển sản phẩm | Nhỏ | 0 | 4 | 2,22 | ,960 |
| | Vừa | 1 | 4 | 3,00 | ,739 |
| Thu thập thông tin của đối thủ cạnh tranh | Nhỏ | 0 | 4 | 1,82 | ,882 |
| | Vừa | 1 | 4 | 2,11 | ,982 |

BẢNG 6: TỔNG HỢP MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CÔNG CỤ KTQT

| Công cụ KTQT | Quy mô doanh nghiệp | |
|---|---------------------|------|
| | Nhỏ | Vừa |
| Hệ thống dự toán | 2,76 | 2,9 |
| Hệ thống đánh giá thành quả Đo lường bằng công cụ tài chính | 2,58 | 2,46 |
| Hệ thống đánh giá thành quả Đo lường bằng công cụ phi tài chính | 2,96 | 2,96 |
| Hệ thống hỗ trợ ra quyết định | 2,58 | 2,84 |
| Hệ thống KTQT chiến lược | 2,01 | 2,47 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ khảo sát

nhau giữa 2 nhóm doanh nghiệp trong khi các doanh nghiệp vừa có chỉ số mean thấp, thì các doanh nghiệp nhỏ lại còn thấp hơn. Chi phí mục tiêu trong việc thiết kế sản phẩm mới ở doanh nghiệp nhỏ có mean chỉ đạt 1,92, trong khi doanh nghiệp vừa là 2,18. Các chỉ số còn lại là: Chi phí chiến lược trong việc xác định chiến

lược doanh nghiệp; Phân tích chi phí phát sinh trong từng hoạt động của chuỗi giá trị, theo dõi chi phí trong các giai đoạn phát triển sản phẩm và thu thập thông tin của đối thủ cạnh tranh còn xa lạ và sử dụng rất ít đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ.

Đối với các tiêu chí tổng hợp, về công cụ KTQT hệ thống đánh giá thành quả đo lường bằng công cụ phi tài chính được ứng dụng tốt nhất và tương đồng ở hai loại quy mô doanh nghiệp (2,96). Công cụ Hệ thống dự toán đứng thứ hai và có sự khác biệt không lớn giữa doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa. Công cụ KTQT ở hệ thống đánh giá thành quả đo lường bằng công cụ tài chính được ứng dụng yếu nhất với doanh nghiệp vừa và yếu thứ hai của doanh nghiệp nhỏ. Công cụ hệ thống KTQT chiến lược có mức độ vận dụng yếu nhất, với mean chỉ đạt 2,01 và 2,47; thể hiện tại Bảng 6.

KẾT LUẬN

Đây là nghiên cứu đầu tiên tại Phú Yên đánh giá mức độ vận dụng công cụ KTQT tại các DNNVV với các nhóm công cụ, gồm: Hệ thống dự toán; Hệ thống đánh giá thành quả (Đo lường bằng công cụ tài chính và phi tài chính); Hệ thống hỗ trợ ra quyết định; và Hệ thống KTQT chiến lược. Với mỗi nhóm công cụ được đo bằng những tiêu chí cụ thể.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đối với các tiêu chí tổng hợp, thì không có sự khác biệt lớn về mức độ ứng dụng giữa quy mô doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, nhưng với các tiêu chí thành phần, thì khác biệt đáng kể. Có 4 tiêu chí của quy mô doanh nghiệp nhỏ và 3 tiêu chí của quy mô doanh nghiệp vừa trên mức trung bình. Công cụ Hệ thống đánh giá thành quả đo lường bằng công cụ phi tài chính có mức ứng dụng tốt nhất. Khi so sánh từng tiêu chí, ở phần lớn các tiêu chí (ngoại trừ Hệ thống đánh giá thành quả đo lường bằng công cụ phi tài chính), thì quy mô doanh nghiệp vừa vận dụng các công cụ KTQT tốt hơn. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2015). Luật Kế toán, số 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015
2. Phạm Châu Thành (2012). Giáo trình kế toán quản trị, Nxb Phương Đông
3. Vương Thị Nga (2015). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng công cụ KTQT truyền thống tại các DNNVV trên địa bàn Tây Nguyên, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Đà Nẵng
4. Kaplan, R. S., Atkinson, A. A (2015). Advanced management accounting, PHI Learning